

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÀU BÀNG  
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Bản án số: 21/2024/HNGĐ-ST  
Ngày 14 - 6 - 2024  
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi  
con

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Minh Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Đình Quân;

Ông Trần Ngọc Đức.

- **Thư ký phiên tòa:** bà Huỳnh Thị Quế Trâm, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** bà Nguyễn Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý 265/2023/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2023 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 51/2024/QĐST-HNGĐ 25 tháng 4 năm 2024 và Thông báo số 05/TB-TA ngày 17 tháng 5 năm 2024 về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** bà Nguyễn Thị Mỹ G, sinh năm 1987; nơi cư trú: ấp C, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- **Bị đơn:** ông Mai Hữu N, sinh năm 1979; nơi cư trú: ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại Đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ G trình bày:

Về hôn nhân: bà G và ông N tự nguyện sống chung, tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương ngày 04 tháng 4 năm 2028 theo Trích lục kết hôn số 83/TLKH-BS ngày 04 tháng 4 năm 2018. Sau khi kết hôn, bà G và ông N sống hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó thì phát sinh

mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bà G và ông N bất đồng quan điểm, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, tính tình vợ chồng không hợp nhau. Ông N không quan tâm chăm sóc gia đình. Vợ chồng không còn sống chung. Do mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bà G yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông N.

Về con chung: bà G và ông N có một con chung tên Mai Thiên Ân, sinh ngày 01 tháng 7 năm 2018. Khi ly hôn, bà G yêu cầu trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, bà G không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: bà G không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện gồm: Trích lục kết hôn (bản sao); trích lục khai sinh mang tên Mai Thiên Ân (bản sao); phiếu lương.

Bà Giàu có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

*Tại bản tự và biên bản lấy lời khai bị đơn ông Mai Hữu N trình bày:*

Ông N thống nhất với lời trình bày của bà G về thời gian sống chung, đăng ký kết hôn, về con chung và về tài sản chung, nợ chung. Về mâu thuẫn vợ chồng như bà G trình bày ông N xác nhận là đúng. Quá trình sống chung, vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hợp nhau, bất đồng ý kiến, quan điểm sống, vợ chồng không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Hiện nay, vợ chồng không còn sống chung. Nay bà G yêu cầu ly hôn với ông N thì ông N có ý kiến như sau:

Về quan hệ hôn nhân: ông N đồng ý ly hôn với bà G.

Về con chung: ông N thống nhất với lời trình bày của bà G về con chung. Khi ly hôn ông N đồng ý để bà G trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Ông N không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: ông N thống nhất như ý kiến trình bày của bà G về tài sản chung và nợ chung chung. Ông N xác nhận là vợ chồng không có nợ chung nên ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông N có đơn xin xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa: nguyên đơn, bị đơn vắng mặt.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 58 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội

đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng: yêu cầu khởi kiện của bà G về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con; ông N có nơi cư trú tại ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn là bà G và bị đơn ông N có đơn xin vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: bà G và ông N tự nguyện kết hôn vào ngày 04 tháng 4 năm 2018, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương theo Trích lục kết hôn số 83/TLKH-BS ngày 04 tháng 4 năm 2018, quan hệ hôn nhân giữa bà G và ông S là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Bà G yêu cầu ly hôn với ông N vì vợ chồng sống không hạnh phúc, bất đồng quan điểm, vợ chồng không thông cảm chia sẻ được cho nhau dẫn đến vợ chồng sống ly thân. Về phía ông N thừa nhận quá trình sống chung, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hợp nhau, bất đồng ý kiến, quan điểm sống, vợ chồng không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Bà G và ông N không còn sống chung nên vợ chồng không chia sẻ được cho nhau nên giữa bà G và ông N không có điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà G đối với ông Nghĩa 1 có căn cứ để chấp nhận và phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: bà G và ông N có một con chung tên Mai Thiên Ân, sinh ngày 01 tháng 7 năm 2018. Khi ly hôn, bà G yêu cầu trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Xét thấy, cháu Ân hiện nay đang sinh sống ổn định với bà G, bà Giàu c công việc ổn định, đủ điều kiện trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Ân. Đồng thời, ông N đồng ý để bà G trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Do đó, tiếp tục giao con chung tên Mai Thiên Ân cho bà G trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung tên Mai Thiên Ân thành niên là chính đáng và phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con: tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, bà G không yêu cầu Tòa án giải quyết, đồng thời ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về tố tụng và nội dung vụ án là có cơ sở nên chấp nhận.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình: nguyên đơn phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228; Điều 266; Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56, các Điều 57 và 58 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ G đối với bị đơn ông Mai Hữu N về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

Về hôn nhân: bà Nguyễn Thị Mỹ G được ly hôn với ông Mai Hữu N.

Về con chung: giao con chung tên Mai Thiên Ân, sinh ngày 01 tháng 7 năm 2018 cho bà Nguyễn Thị Mỹ G trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Bà G không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, ông Mai Hữu N có quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Vì quyền và lợi ích hợp pháp của con chung, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: bà Nguyễn Thị Mỹ G và ông Mai Hữu N không tranh chấp về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình: bà Nguyễn Thị Mỹ G phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ hết vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước đây theo biên lai thu tiền số 0003240 ngày 22 tháng 11 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

3. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- UBND xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Trần Minh Thảo**